

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-8-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Khương;

Ông Trần Ngọc Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Như Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị TTH, sinh năm 1986; ĐKKHKT: Số 73B A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã E, huyện F, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh NVT, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số 73B A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị TTH có đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 5 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh NVT được ly hôn và trình bày:

Chị và anh NVT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng vào ngày 21 tháng 7 năm 2005. Quá trình chung sống thời gian đầu chị và anh NVT hạnh phúc và có với

nhau hai con chung. Đến năm 2010 anh chị bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Cũng từ năm 2010 cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Bản thân chị cũng không còn tình cảm gì với anh NVT và không có cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ. Do vậy, chị TTH làm đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh NVT.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là: G, sinh ngày 17/02/2006 và H, sinh ngày 25/7/2007. Ly hôn chị đề nghị để anh NVT nuôi con cả hai con cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh NVT tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Chị TTH không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là anh NVT có bản tự khai đề ngày 11/6/2021, anh NVT thống nhất với chị TTH về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung như chị TTH trình bày. Tuy nhiên anh NVT cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị TTH tự ý bỏ nhà đi từ năm 2010 cho đến nay không quan tâm đến chồng con mặc dù anh đã nhiều lần khuyên nhủ, còn bản thân anh không đồng ý việc ly hôn với chị TTH. Anh đề nghị được nuôi cả hai con vì các con đã ở với anh từ nhỏ, anh không muốn các con bị xáo trộn nơi sinh hoạt, ăn ở, học tập. Việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị TTH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung anh và chị TTH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh NVT từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án vì không muốn ly hôn với chị TTH và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bởi vậy Tòa án đã tiến hành lập biên bản nêu rõ lý do từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố về việc anh NVT từ chối nhận các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình hai bên thể hiện: Mâu thuẫn giữa chị TTH và anh NVT là có thật, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Từ năm 2010 cho đến nay chị TTH và anh NVT đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Địa phương, gia đình đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa chị TTH có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

ngợi án; Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho chị TTH được ly hôn anh NVT. Về con chung: Giao hai con chung là G, sinh ngày 17/02/2006 và H, sinh ngày 25/7/2007 cho anh NVT nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Do các bên không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về các vấn đề khác: Chị TTH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại số 73B A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị TTH và anh NVT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản ghi ý kiến của gia đình nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh tại Tổ dân phố nơi chị TTH, anh NVT cư trú thấy quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính

cách, quan điểm sống không hợp nhau. Khoảng từ năm 2010 đến nay anh chị sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị TTH và anh NVT là có thật. Trong bản tự khai, biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị TTH đều khai thống nhất mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng do bất đồng về tính cách và quan điểm sống, chị không còn tình cảm gì với anh NVT, nếu tiếp tục chung sống chỉ gây đau khổ cho cả hai. Anh NVT vẫn mong muốn Tòa án giải quyết cho anh chị về đoàn tụ, tuy nhiên trên thực tế anh chị đã ly thân nhiều năm nay, anh NVT không đưa ra được phương án nào để chị TTH thay đổi suy nghĩ và quay về chung sống với anh. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị TTH là cần thiết, bảo đảm quyền ly hôn của nguyên đơn, giúp cho anh chị sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là: G, sinh ngày 17/02/2006 và H, sinh ngày 25/7/2007. Ly hôn chị TTH đề nghị để anh NVT được nuôi cả hai con do các con đã ở với nhau từ nhỏ, rất gần gũi, thân thiết, chị không muốn chia cắt hai con và anh NVT thực tế cũng đang là người trực tiếp chăm sóc các con. Việc cấp dưỡng nuôi con chị tự thỏa thuận với anh NVT và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, từ khi hai cháu sinh ra và lớn lên anh NVT cùng gia đình bên nội là những người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con, bản thân chị TTH cũng mong muốn để anh NVT được nuôi hai con để đảm bảo nơi ăn ở, sinh hoạt, học tập ổn định cho các con. Hai con của anh chị cũng có đơn trình bày nguyện vọng được ở với bố. Bởi vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao hai con chung cho anh NVT trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị TTH và anh NVT tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn đều khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, nếu không tự giải quyết được về tài sản chung, các bên đương sự có thể khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác sau.

[7] Về các vấn đề khác: Chị TTH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị TTH phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị TTH được ly hôn anh NVT.

2. Về con chung: Giao hai con chung là: G, sinh ngày 17/02/2006 và H, sinh ngày 25/7/2007 cho anh NVT trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị TTH và anh NVT tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Do các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về các vấn đề khác: Chị TTH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về án phí: Chị TTH phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010258, ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị TTH đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B, C;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phương